TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31-01-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc

Ông Bùi Xuân Minh.

-***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Ông Phan Việt Xô - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 01 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 738/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 441/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Huỳnh D, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm 2, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Võ Kim T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Huỳnh D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T sống chung năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời. Hiện tại vợ chồng anh đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Có một người con chung, cháu Trần Huỳnh U – sinh ngày 25/3/2004, cháu hiện đang sống cùng chị T. Anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu U theo nguyện vọng cháu và anh không cấp dưỡng nuôi con. Nếu trong quá trình nuôi con, chị T có khó khăn về kinh tế và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý thực hiện.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là chị Võ Kim T đúng theo quy định pháp luật nhưng chị T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn chị T có nơi trú tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị T, yêu cầu chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh D là người khởi kiện, chị T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự anh D là nguyên đơn, chị T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T đã được tòa án triệu tập hợp lệ những vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ theo Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh chị tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau vào ngày 05/3/2004 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh D xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Tại phiên tòa, anh D xác định, nếu cho các bên tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh D được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Anh chị có một người con chung, cháu Trần Huỳnh U – sinh ngày 25/3/2004, cháu hiện đang sống cùng chị T, anh D đồng ý giao con cho

chị T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng cháu U. Tòa án có ghi nhận ý kiến của cháu U và cháu có nguyện vọng được sống với chị T sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho chị T nhưng chị vẫn vắng mặt không tham dự hòa giải và xét xử tại tòa cũng như không gửi ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do cháu có nguyên vọng sống chung với chị T, đây là nguyện vọng chính đáng của cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu U cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyên vọng của cháu và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh D yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con. Chị T không có văn bản hay ý kiến gửi đến tòa án đối với việc yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, anh D xác định nếu sau này chị T yêu cầu anh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh sẽ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh D về việc không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi cháu Uyên trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí*:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Huỳnh D về việc ly hôn với chị Võ Kim T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Huỳnh D và chị Võ Kim T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Huỳnh U, sinh ngày 25/3/2004 cho chị Võ Kim T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Huỳnh D không trực tiếp nuôi con

có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Trần Huỳnh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Trần Huỳnh D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002889 ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, anh Trần Huỳnh D không phải nộp tiếp.

Anh Trần Huỳnh D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Võ Kim T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND thị trấn Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.